

Đánh giá tình trạng nợ nước ngoài của Việt Nam

ThS. Hạ Thị Thiều Dao *

Năm 2001, tổng nợ nước ngoài của Việt Nam đã tăng lên đến 23,21 tỷ đô la Mỹ và được Ngân hàng Thế giới xếp vào một trong ba nước ở châu Á và một trong 42 nước trên thế giới, rơi vào nhóm nghèo nợ nghiêm trọng, HIPC (Heavily Indebted Poor Countries). Bắt đầu từ năm 2002, Việt Nam được Ngân hàng Thế giới đánh giá có trạng thái nợ bền vững. Từ 2002 đến 2005, Báo cáo Tài chính Phát triển Toàn cầu liên tục xếp Việt Nam vào nhóm nước thu nhập thấp, nợ ít.

Dựa vào đâu mà Ngân hàng Thế giới xếp Việt Nam vào mức nợ nghiêm trọng hay nợ thấp? Bài viết này thử tìm cơ sở đánh giá tình trạng nợ nước ngoài của một nước và trên cơ sở đó, đánh giá tình trạng nợ của Việt Nam.

ĐÁNH GIÁ NỢ NƯỚC NGOÀI THÔNG QUA CÁC CHỈ SỐ RIÊNG LẺ

Tình trạng nợ nước ngoài của một nước thường được đánh giá qua nhiều chỉ số đơn lẻ khác nhau. Các chỉ số này có thể chia thành ba nhóm: (1) nhóm chỉ số phản ánh mức độ, thường được đánh giá bằng cách so sánh dư nợ, số nợ phải trả, lãi phải trả với nguồn thu trực tiếp và gián tiếp để trả nợ; (2) nhóm chỉ số đánh giá cơ cấu nợ, thường hàm chứa những thông tin quan trọng về mức độ rủi ro của việc vay nợ. Thông thường rủi ro sẽ cao khi tỷ trọng nợ ngắn hạn, tỷ lệ nợ thương mại và tỷ lệ nợ song phương cao; (3) nhóm chỉ số đánh giá tình thanh khoản,

thường thể hiện khả năng trả nợ tức thời, hay nói cách khác, khả năng đối phó nhanh của nền kinh tế đối với các biến động bất thường của dòng tiền vay mượn, đặc biệt là luồng tiền ngắn hạn. Có thể kể các chỉ số sau:

- *Tổng nợ/Giá trị xuất khẩu*: Giá trị xuất khẩu bao gồm cả chuyển tiền của lao động xuất khẩu. Nhiều nhà kinh tế học [5, tr. 413] cho rằng thu nhập xuất khẩu là chỉ số đánh giá đúng về khả năng trả nợ của một nước chứ không phải là GNI¹, vì đó là nguồn thu ngoại tệ trực tiếp và thường xuyên của một quốc gia. Tuy nhiên, không nên ỷ lại quá mức vào nguồn thu thường xuyên biến động này, nhất là đối với các nước đang phát triển phụ thuộc vào xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế có giá cả bấp bênh [10]. Các nguồn khác như giảm nhập khẩu hoặc giảm dự trữ ngoại tệ thường không ổn định và đi kèm một số điều chỉnh. Giảm nhập khẩu có thể làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế nếu kim ngạch nhập khẩu tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu; dùng dự trữ quốc tế để trả nợ sẽ làm yếu khả năng chống đỡ trước những cú sốc từ bên ngoài, đặc biệt là những cú sốc liên quan đến tỷ giá hối đoái.

- *Nợ/GNI*: Chỉ số này đánh giá khả năng trả nợ dựa trên thu nhập quốc dân. Thông thường, các nước đang phát triển thường đánh giá cao giá trị đồng nội tệ hoặc sử

dụng chế độ đa tỷ giá dẫn tới làm giảm tình trạng trầm trọng của nợ [11]. Do vậy, tình trạng nợ có thể không được đánh giá đúng mức.

- *Trả nợ/Xuất khẩu*: Còn gọi là tỷ lệ dịch vụ nợ (nợ gốc và lãi phải thanh toán so với giá trị xuất khẩu). Đây là một tiêu chí quan trọng, phản ánh quan hệ giữa nghĩa vụ nợ phải trả so với năng lực xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của quốc gia đi vay.

- *Lãi/Xuất khẩu*: Còn gọi là tỷ lệ dịch vụ lãi hay tỷ lệ giữa tổng lãi phải trả so với kim ngạch xuất khẩu. Một quốc gia phải thanh toán lãi với mức lãi suất được quy định trong cam kết cho vay, thông thường lãi này được trích từ thu nhập xuất khẩu. Nếu quốc gia mắc nợ trong quá khứ càng nhiều thì hiện tại và tương lai sẽ phải trích thu nhập từ xuất khẩu càng nhiều, hạn chế khối lượng ngoại tệ dành cho nhập khẩu [1, tr. 62]. Đây là chỉ số tốt nhất để đánh giá nợ vì không chỉ đề cập đến gánh nặng nợ mà còn chỉ ra chi phí vay nợ [6, tr. 50].

- *Lãi/GNI*: Tổng lãi phải trả so với GNI, phản ánh tiềm năng trả lãi của nước đi vay.

- *Nợ ngắn hạn/Tổng nợ*: Phản ánh tỷ trọng các khoản nợ cần thanh toán trong thời gian ngắn hơn một năm trong tổng nợ. Chỉ số này càng cao, áp lực trả nợ càng lớn.

- *Nợ ưu đãi/Tổng nợ*: Chỉ số này càng cao, gánh nặng nợ

* Giảng viên, Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh

nước ngoài càng nhẹ.

- *Nợ đa phương/Tổng nợ*: Các khoản nợ đa phương thường nhằm mục đích hỗ trợ, ít mưu cầu về lợi nhuận; do đó, việc tăng tỷ trọng nợ đa phương trong tổng nợ phản ánh tình hình nợ nước ngoài của một nước thay đổi theo chiều hướng tốt.

- *Dự trữ quốc tế/Tổng nợ*: Phản ánh khả năng sử dụng dự trữ ngoại hối để trả nợ của Ngân hàng Trung ương một nước.

- *Trả nợ/Tổng thu ngân sách*: Có giới hạn an toàn từ 10% - 12%.

- *Dự trữ quốc tế/Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ*: Theo tiêu chuẩn quốc tế, dự trữ quốc tế cần đạt tối thiểu 12 tuần nhập khẩu để đảm bảo can thiệp khi tỷ giá mở rộng biên độ hoặc thả nổi tỷ giá và để đảm bảo an toàn khi nâng cao quy mô vay vốn nước ngoài [2, tr. 70].

Ngoài ra, các chỉ số kinh tế vĩ mô và phi kinh tế khác cũng được sử dụng để đánh giá rủi ro và mức độ nợ như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng cung tiền, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ xuất khẩu/GDP, tỷ lệ đầu tư, mức độ nhập khẩu và phụ thuộc vào nông nghiệp, thâm hụt ngân sách và nhiều thước đo về cơ cấu chính trị và mức độ ổn định khác [9, tr. 14]. Nhân tố biến động kinh tế thế giới cũng góp phần tác động không nhỏ đến quy mô vay nợ của một quốc gia: Khi kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, nguồn thu từ xuất khẩu của quốc gia cũng bị thu hẹp; khi lãi suất trên thế giới tăng lên, quy mô vay vốn của quốc gia có thể giảm xuống, đồng thời nghĩa vụ trả nợ của quốc gia có thể tăng lên.

Tuy nhiên, khi sử dụng các chỉ số đánh giá nợ cần lưu ý:

Thứ nhất, các giá trị của các chỉ số nợ có thể không chính xác do những khó khăn trong việc xác định tỷ giá hối đoái dùng để quy đổi từ GDP tính bằng nội tệ sang đô la hoặc quyền rút vốn đặc biệt SDR (Special Drawing Rights) [11].

Thứ hai, các chỉ số này chỉ là *dấu hiệu* để phân tích mức độ nợ, khả năng trả nợ, cơ cấu nợ chứ không phải là *căn cứ* để kết luận rằng quốc gia không có khả năng trả nợ. Ngoài ra, từng chỉ số trên không thể hiện toàn bộ tình trạng nợ. Ví dụ, sự bùng nổ xuất khẩu có thể bị hiểu sai lệch thành khả năng trả nợ đang tăng dẫn tới những sai lầm nghiêm trọng trong chính sách vay nợ, hậu quả là có những quốc gia phải gia hạn nợ khi tỷ lệ dịch vụ nợ chỉ có 10% [11].

Thứ ba, nên cẩn trọng trong đánh giá tình trạng nợ của một quốc gia khi sử dụng các giá trị tới hạn.

Nếu một quốc gia có các chỉ số phản ánh tình trạng nợ rơi rất gần với giá trị được chọn làm ranh, một thay đổi rất nhỏ trong chỉ số nợ có thể chuyển quốc gia từ tình trạng nợ thấp sang nợ cao và ngược lại mặc dù các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản không hề thay đổi.

Thứ tư, các chỉ số nợ này có thể không đánh giá đủ khả năng thanh toán dịch vụ nợ của một quốc gia vì thông thường, ngân sách không đủ tiền trả nợ là nguyên nhân chính của khó khăn trong chi trả nợ. Một quốc gia cho phép tự do sử dụng hay chuyển đổi ngoại tệ có thể phải đối mặt với khó khăn thiếu ngoại tệ để trả nợ, nhưng tình trạng này không làm các chỉ số đánh giá nợ gia tăng. Một quốc gia khác đối mặt với khó khăn trong trả nợ vay trong nước cũng không làm gia tăng chỉ số đánh giá nợ. Ngược lại, nợ nước ngoài tăng có thể không đi kèm với khó khăn trong trả nợ nước ngoài nếu như thu được nhiều ngoại tệ nhờ tăng xuất khẩu. Vì vậy, khi phân tích tính bền vững về nợ của một quốc gia cần sử dụng các chỉ số đánh giá nợ trong bối cảnh rộng và phù hợp với từng quốc gia cụ thể.

Tóm lại, các chỉ số nợ nêu trên có thể sử dụng để đánh giá tình trạng nợ nhưng cần thận trọng khi sử dụng bất cứ chỉ số nào để đề ra chính sách vì dễ khiến nhiều người hoài nghi về tính chính xác của nó.

Để đánh giá một cách toàn diện và khách quan, các tổ chức thống kê nợ thường sử dụng tập hợp nhiều chỉ số để đánh giá. Chúng ta xem xét một vài cách đánh giá:

DÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG NỢ THEO NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Từ năm 1989 đến năm 1992, các quốc gia mắc nợ được chia thành 3 nhómⁱⁱ: nợ quá nhiều, nợ vừa phải, nợ thấp dựa vào 4 chỉ số: Nợ/GNI, Nợ/Xuất khẩu, Trả nợ/Xuất khẩu, Trả lãi/Xuất khẩu tính theo *giá trị danh nghĩa*. Một quốc gia được xếp vào nhóm nợ quá nhiều nếu có 3 trong 4 chỉ số rơi vào mức tới hạn được tóm tắt trong bảng 1.

Bảng 1 : Phân nhóm quốc gia theo mức độ nợ

Chỉ số Phân loại	Nợ/GNI	Nợ/Xuất khẩu	Trả nợ/Xuất khẩu	Trả lãi/Xuất khẩu
	Nợ quá nhiều	>50%	>275%	>30%
Nợ vừa phải	30 - 50%	165-275%	18 - 30%	12 - 20%
Nợ ít	<30%	<165%	<18%	<12%

Nguồn: [7, tr. 24]

Bảng 2: Một số chỉ số nợ của Việt Nam giai đoạn 1993 - 2003

(Đơn vị: %)

Chỉ số	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Giá trị tới hạn
Nợ/ Xuất khẩu	663,0	462,4	341,7	272,4	183,8	185,9	164,1	73,4	69,3	67,2	67,2	275%
Nợ/GNI	188,0	159,7	124,0	108,2	82,6	84,1	82,0	41,7	39,0	38,0	40,4	50%
Trả nợ/Xuất khẩu	13,6	5,7	4,9	4,1	7,7	9,1	10,0	7,5	6,7	6,0	3,4	30%
Trả lãi/Xuất khẩu	3,7	3,6	1,8	2,0	2,7	3,5	2,6	2,0	2,1	1,5	1,3	20%

Nguồn: [13], [15], [16], [17], [18].

Phân nhóm này dựa trên các giá trị tới hạn thực nghiệm được quan sát. Giá trị này được tính toán bằng cách lấy trung bình không trọng số từng chỉ số nêu trên vào năm 1988 của 73 quốc gia gặp khó khăn về nợ nước ngoài [7, tr. 24].

Dựa vào cách đánh giá này, thực trạng nợ của Việt Nam được phản ánh trong bảng 2.

Số liệu bảng 2 cho thấy, trước năm 1999, tỷ lệ Nợ/GNI và tỷ lệ Nợ/Xuất khẩu của Việt Nam cao hơn giá trị tới hạn rất nhiều. Tuy nhiên, sau khi cơ cấu lại nợ qua CLB Paris vào năm 1993, qua CLB Luân Đôn vào năm 1997; và xử lý nợ với Nga vào năm 2000, các chỉ số nợ của Việt Nam đã cải thiện rất rõ, áp lực trả gốc và lãi ngày càng được cải thiện; khả năng thanh toán và chi trả nợ ngày càng lành mạnh. Về số tuyệt đối, nợ nước ngoài đã giảm gần phân nửa từ 23,21 tỷ đô la năm 1999 xuống còn 12,82 tỷ đô la năm 2000. Có thể kết luận mức nợ hiện tại của Việt Nam là tương đối thấp và có khả năng thanh toán.

Tuy nhiên, đánh giá nợ dựa trên giá trị danh nghĩa không đủ để phản ánh khả năng thanh toán thực sự của một quốc gia và cũng không cho thấy được bức tranh toàn cảnh về khả năng thanh toán dịch vụ nợ của quốc gia, đặc biệt trong dài hạn. Đến năm 1992, trong Bảng nợ Thế giới, WDT (World Debt Tables) 1992-1993, Ngân hàng Thế giới đã thực hiện điều chỉnh: các chỉ số được tính theo *giá trị hiện tại*; chỉ sử dụng hai chỉ số Nợ/GNI và Nợ/Xuất khẩu để đánh giá và xếp loại mức độ nghiêm trọng về nợ của một quốc gia. Ngân hàng Thế giới phân nhóm bằng cách kết hợp giữa tình trạng nợ và thu nhập (bảng 3).

Ranh giới giữa các nhóm thu nhập thay đổi hàng năm và được giới thiệu trong Báo cáo phát triển thế giới. Trong báo cáo năm 2005, nước có GNI đầu người năm 2003 <765 đô la được xếp vào

Bảng 3: Phân nhóm các quốc gia theo tình trạng nợ và thu nhập

Chỉ số	Thu nhập		
	Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu >220% hoặc Giá trị hiện tại của Nợ/GNI >80 %	220% > Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu >132% hoặc 80% > Giá trị hiện tại của Nợ/GNI >48%	Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu <132% hoặc Giá trị hiện tại của Nợ/GNI <48%
Thu nhập thấp	Nhóm nước thu nhập thấp nợ nghiêm trọng	Nhóm nước thu nhập thấp nợ trung bình	Nhóm nước thu nhập thấp nợ ít
Thu nhập trung bình	Nhóm nước thu nhập trung bình nợ nghiêm trọng	Nhóm nước thu nhập trung bình nợ trung bình	Nhóm nước thu nhập trung bình nợ ít
Thu nhập cao	Không xếp loại tình trạng nợ đối với nhóm nước thu nhập cao		

Nguồn: [13]

nhóm thu nhập thấp; từ 765 đến 9385 đô la là nước thu nhập trung bình và >=9385 đô la là nước có thu nhập cao [12].

Các quốc gia không gửi thống kê nợ chi tiết cho Hệ thống Báo cáo nợ của Ngân hàng Thế giới được xếp vào nhóm nợ nghiêm trọng theo cách phân loại trước năm 1992.

Theo đánh giá này, Việt Nam được xếp vào nhóm thu nhập thấp, nợ ít. Tính theo giá trị hiện tại, các chỉ số nợ nước ngoài của Việt Nam còn cách giới hạn nợ ít tương đối xa và còn lâu mới đạt đến mức độ nợ nghiêm trọng (bảng 4).

NHÓM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG NỢ THEO SÁNG KIẾN HIPCS

Một nước được xem là có tình trạng nợ không bền vững nếu rơi vào các giá trị tới hạn trong bảng 5.

Việt Nam là một nền kinh tế mở với thu ngân sách/GDP khoảng 23,3% [8, tr. 31] và xuất

Bảng 4:

Chỉ số đánh giá nợ theo Ngân hàng thế giới

Chỉ số	2002	Trung bình 2001 - 2003	Giới hạn nợ ít	Giá trị tới hạn nợ nghiêm trọng
Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu	61,4	67	132%	220%
Giá trị hiện tại của Nợ/GNI	32,4	39	48%	80%

Nguồn:[13], [14]

Bảng 5: Giá trị tới hạn nợ nghiêm trọng

Chỉ số	Từ năm 1996	Từ năm 2001
Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu	>200 - 250% ⁱⁱⁱ	>150% ^{iv}
Giá trị hiện tại của Trả nợ/Xuất khẩu	>20 - 25%	>20 - 25%
Giá trị hiện tại của Nợ/Thu ngân sách	>250%	>280%

Nguồn:[7, tr. 4]

khẩu/GDP khoảng 55,5% [14]. Do tính chất mở này, Việt Nam có thể đối mặt với tình trạng không bền vững về nợ thấp hơn giá trị tới hạn mà lý thuyết đã chỉ ra.

So với các giá trị tới hạn trên, nợ nước ngoài của Việt Nam không có dấu hiệu nguy hiểm và chính vì vậy, Việt Nam không còn hưởng những trợ giúp từ sáng kiến HIPC (bảng 6).

Bảng 6: Chỉ số đánh giá nợ theo HIPC

Nguồn:[3, tr. 15], [8, tr.31, 51, 53], [19]

Chỉ số	2002	2003	2004	2005	Giá trị tới hạn
Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu	44,9	39,3	36,6	36,5	>150%
Giá trị hiện tại của Trả nợ/Xuất khẩu	6%	-	-	-	>20-25%
Giá trị hiện tại của Nợ/Thu ngân sách	70,7	62,5	62,9	66,0	>280%

NHÓM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG NỢ THEO IMF

- **Chỉ số về gánh nặng nợ:** Tổng nợ công/GDP. Nợ công là tất cả các khoản nợ do Chính phủ đi vay, cả trong nước và nước ngoài. Tỷ lệ nợ công theo tiêu chuẩn của các nước châu Âu muốn gia nhập Liên minh theo Hiệp ước Maastricht là 60%.

- **Chỉ số về khả năng trả nợ so với tiền mặt:** Tỷ lệ này cho thấy nhu cầu tiền mặt cần để trả nợ trong tương lai gần: Trả nợ/Xuất khẩu và Trả nợ/Thu ngân sách.

- **Chỉ số về khả năng trả nợ theo giá trị hiện tại:** Thể hiện khả năng thanh toán các khoản chi trả trong tương lai vào thời điểm hiện tại của một nước. Hai chỉ số thường dùng nhất: Nợ/Xuất khẩu, Nợ nước ngoài của khu vực công/Thu chính phủ.

- **Chỉ số về sự thay đổi mức độ bền vững nợ:** Cho thấy sự thay đổi về mức độ bền vững nợ khi có các biến số vĩ mô khác thay đổi. Chỉ số thường được sử dụng trong việc phân tích tính bền vững nợ là mức độ chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng GDP thực tế và lãi suất thực tế: $g_Y - i$; nếu $(g_Y - i) > 0$, thì tình hình vay nợ vẫn còn được kiểm soát; nếu $(g_Y - i) < 0$ thì Chính phủ cần phải điều chỉnh cán cân ngân sách cơ bản của mình đủ để có tình trạng nợ bền vững.

- **Các rủi ro về đồng tiền vay:** Đối với một số khoản vay thì số tiền vay nợ có thể là bằng một loại đồng tiền, giải ngân bằng một loại đồng tiền khác và chi trả bằng một loại khác nữa. Rủi ro gắn liền với vay nợ đối với một quốc gia đi vay là do lựa chọn cơ cấu đồng tiền trả nợ không thích hợp [4].

Từ các chỉ số trên, tình trạng nợ của Việt Nam được đánh giá trong bảng 7:

Bảng 7: Chỉ số đánh giá nợ theo HIPC

Chỉ số	2002	2003	2004	2005	Giá trị tới hạn
Nợ công/GDP	33,9	50,1	51,6	54,3	60%
Trả nợ/Thu ngân sách	-	4,7	3,9	4,2	10-12%
Trả nợ/Xuất khẩu	8,6	7,9	6,5	6,0	30%
Giá trị hiện tại của Nợ công/Thu ngân sách	112,2	172,5	180	189,6	-
Giá trị hiện tại của Nợ/Xuất khẩu	44,9	39,3	36,6	36,5	220%
$g_Y - i$	5	5,1	4,9	4,7	>0
Cơ cấu tiền vay					Chịu đựng được rủi ro

Nguồn:[4], [8, tr.31, 51, 53] và tính toán của tác giả.

Số liệu trên cho thấy: Tỷ lệ gánh nặng nợ tương đối thấp; tỷ lệ chi trả nợ theo lượng tiền mặt ở mức quản lý được; tỷ lệ chi trả nợ theo giá trị hiện tại ở mức chấp nhận được; chỉ số về sự thay đổi mức độ

bền vững nợ không có dấu hiệu đáng lo ngại và cơ cấu tiền vay ở mức rủi ro có thể chịu đựng được.

Tóm lại, cả ba cách tiếp cận để đánh giá mức độ nợ đều cho thấy tình trạng nợ hiện tại khá khả quan, Việt Nam đang ở trạng thái bền vững về nợ, nghĩa là nợ có khả năng thanh toán.

Tuy nhiên, không phải vì nợ nước ngoài của Việt Nam được đánh giá khả quan mà lơ là quản lý nợ bởi vì: (i) nợ Việt Nam giảm đột ngột chủ yếu là do thành công trong công tác đối ngoại liên quan đến việc thuyết phục Nga giảm nợ chứ không phải nhờ trả nợ; (ii) dư nợ của Việt Nam đang có xu hướng tăng lên trở lại: năm 2000 là 12,83 tỷ đô la, đến cuối 2003, đã đạt mức 15,8 tỷ đô la; (iii) tỷ lệ nợ công/GDP gần tới mức giới hạn; (iv) ba cách đánh giá trên chỉ mới dừng lại ở mức nhận dạng các dấu hiệu cảnh báo chứ chưa nghiên cứu sâu cả về khía cạnh thể chế lẫn khía cạnh kỹ thuật của quản lý nợ để đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ thách thức đối với việc vay và trả nợ nước ngoài của Việt Nam. Chính vì vậy, cần có một nghiên cứu sâu hơn, có thể nhận diện vấn đề chi tiết hơn và đưa ra những giải pháp phù hợp. ■

Tài liệu tham khảo

1- IMF (1999), *Các chính sách và lập trình tài chính, Khóa học tại Việt Nam từ 23/08-03/09/99*, Tài liệu tập huấn do Bộ Tài chính và Học viện đào tạo khu vực của IMF tại Singapore tài trợ.

2- Nguyễn Thị Nhung (2003), "Kinh nghiệm đổi mới cơ chế quản lý ngoại hối của Trung Quốc trong quá trình gia nhập WTO và quá trình đổi mới cơ chế quản lý ngoại hối của Việt Nam hướng tới hội nhập kinh tế quốc tế", *Kỷ yếu hội thảo khoa học - Xây dựng cơ chế quản lý ngoại hối phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế thế giới*- Viện nghiên cứu khoa học ngân hàng tổ chức vào ngày 19/08/03, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, tr. 47-78.

3- Thời báo Kinh tế Việt Nam (2005), *Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2004-2005*.

4- UNDP (2003), *Dự án của chính phủ Việt Nam VIE/01/010 Tăng cường năng lực quản lý nợ nước ngoài hiệu quả và bền vững, báo cáo đánh giá danh mục nợ*.

5- Begg, David, Stanley Fisher, Rudiger Dornbush (1992), *Kinh tế học*, Trường Đại học kinh tế quốc dân Hà nội dịch, Nhà xuất bản Giáo dục.

6- Cline, William R. (1994), *International Debt reexamined*, Institute for International Economics.

7- Hjertholm, Peter (2001), *Debt Relief and the Rule of Thumb: Analytical History of HIPC Debt Sustainability Targets*, Wider Conference on Debt Relief, Helsinki, 17-18 /08/2001.

8- IMF (2005), *IMF Country Report No.05/148 Discussion and Statement by the Executive Director for Vietnam*.

9- IMF (2003), *External Debt Statistics Guild for Compliers and Users*

10- Michael, P.Todaro, Stephen C. Smith (2002), *Economic Development*, 8th ed., The Addison - Wesley.

11- Underwood, John (1996), "Debt in a Macroeconomic Context", in *Managing External Debt in Developing Countries*, World Bank, Washington, p.177-182.

12- World Bank (2005), *World Development Report 2005*

13- World Bank (2005), *Global Development 2005*.

14- World Bank (2004), *World Development Indicators 2004*

15- World Bank (2004), *Global Development Finance 2004*.

16- World Bank (2003), *Global Development Finance 2003*.

17- World Bank (2002), *Global Development Finance 2002*.

18- World Bank (1995), *World Debt Tables 1995*.

19- Đã đến lúc thận trọng hơn trong vay nợ nước ngoài, www.vietnamnet.com cập nhật ngày 16/09/2004.

i) WB thay đổi thuật ngữ GNP thành GNI từ khi sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993.

ii) Phân loại nợ theo mức độ nghiêm trọng được Ngân hàng thế giới thực hiện mỗi năm một lần vào đầu năm tài khoá, ngày 01/07 hàng năm.

iii) Đối với nền kinh tế mở, (Xuất khẩu/GDP \geq 40% và thu ngân sách/GDP \geq 20%) có thể đối mặt với tình trạng nợ không bền vững thấp hơn giá trị tới hạn 200 - 250%.

iv) Đối với nền kinh tế mở, (Xuất khẩu/GDP \geq 30% và thu ngân sách/GDP \geq 15%) có thể đối mặt với tình trạng nợ không bền vững thấp hơn giá trị tới hạn 150%.

*Giá cả tăng vẫn ổn định đồng tiền,
 xóm dưới, làng trên đón Tết*

*Sức mua vững chẳng lộn xộn thị trường,
 phường sau, phố trước vui Xuân*

Nhật Minh